Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÓC TRĂNG
Chương: 421

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 03 tháng 02 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	***Số thu phí, lệ phí***	***10.271,500***	***10.732,729***		
1	*Lệ phí*	*3.274,500*	*3.998,995*		
	Lệ phí Cấp đổi văn bằng chứng chỉ (GPLX)	3.240,000	3.981,285	122,88	263,27
	Lệ phí ĐK cấp đổi kèm biển số xe chuyên dùng	14,000	6,000	42,86	133,33
	Lệ phí Cấp đổi khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	2,500	0,100	4,00	100,00
	Lệ phí Cấp chứng chỉ chuyên môn	1,000	0,460	46,00	46,00
	Lệ phí Đăng ký cấp biển phương tiện thủy nội địa và cấp phép hoạt động BTNĐ	17,000	11,150	65,588	100,450
2	*Phí*	*6.997,000*	*6.733,734*		
	Phí sát hạch lái xe (môtô)	1.737,000	1.532,850	88,25	293,68
	Phí sát hạch lái xe (ôtô)	4.860,000	4.722,780	97,18	352,01
	Phí thẩm định (DA đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, dự toán XD)	400,000	478,104	119,53	98,38
II	***Chi từ nguồn thu phí được để lại***				
1	**Chi sự nghiệp**				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**	**6.609,600**	**5.941,656**		
	(Đính kèm theo biểu thuyết minh công khai chi tiết khoản mục phí năm 2022)				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.679,400	1.139,658	67,86	181,64
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.930,200	4.801,998	97,40	353,79

III	***Số phí, lệ phí nộp NSNN***	***3.661,900***	***4.353,375***		
1	*Lệ phí*	*3.274,500*	*3.998,995*		
	Lệ phí Cấp đổi văn bằng chứng chỉ (GPLX)	3.240,000	3.981,285	122,88	263,27
	Lệ phí ĐK cấp đổi kèm biển số xe chuyên dùng	14,000	6,000	42,86	133,33
	Lệ phí Cấp đổi khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	2,500	0,100	4,00	100,00
	Lệ phí Cấp chứng chỉ chuyên môn	1,000	0,460	46,00	
	Lệ phí Đăng ký cấp biển phương tiện thủy nội địa và cấp phép hoạt động BTNĐ	17,000	11,150	65,59	100,45
2	*Phí*	*387,400*	*354,380*		
	Phí sát hạch lái xe (môtô)	347,400	306,570	88,25	293,68
	Phí sát hạch lái xe (ôtô)				
	Phí thẩm định (DA đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, dự toán XD)	40,000	47,810	119,53	98,38
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**151.278,878**	**147.512,713**		
1	***Chi quản lý hành chính***	***9.378,878***	***9.222,539***		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ ***(Đính kèm theo biểu thuyết minh công khai chi tiết khoản mục phí năm 2022)***	5.190,690	5.190,690	100,000	92,395
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.188,188	4.031,849	96,27	192,33
2	***Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ***				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệnm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệnm vụ khoa học công nghệ cấp bộ				
	- Nhiệnm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	***Chi bảo đảm xã hội***				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	***Chi hoạt động kinh tế (SNGT & QL, BTĐB)***	***141.900,000***	***138.290,174***		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	141.900,000	138.290,174	97,46	105,43
7	***Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường***				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	***Chi sự nghiệp văn hóa thông tin***				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	***Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn***				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	***Chi sự nghiệp thể dục thể thao***				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

II	***Nguồn vốn viện trợ***				
1	*Chi quản lý hành chính*				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	***Nguồn vay nợ nước ngoài***				
1	*Chi quản lý hành chính*				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 03 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH SÓC TRĂNG

Trần Quốc Thống

BIỂU THUYẾT MINH CÔNG KHAI CHI TIẾT KHOẢN MỤC PHÍ

Năm 2022

Đơn vị tính: Triệu

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Hoạt động của Văn phòng Sở		Hoạt động thu phí	
		Năm 2022	Tăng (giảm) so với 2021	Năm 2022	Tăng (giảm) so với 2021
6000	**Tiền lương**	**2.443,585**	**(433,657)**	**-**	**-**
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.443,585	61,433		-
6003	Lương Hợp đồng theo chế độ		(244,714)		-
6051	Lương trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		(250,375)		-
6100	**Phụ cấp lương**	**961,837**	**(46,320)**	**103,932**	**18,140**
6101	Phụ cấp chức vụ	149,209	9,387		-
6105	Phụ cấp thêm giờ	70,519	(14,973)	103,932	18,140
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	3,278	(0,298)		-
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5,364	-		-
6114	Phụ cấp trực	75,187	9,165		-
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	11,713	(3,581)		-
6124	Phụ cấp công vụ	646,567	(46,020)		-
6149	Phụ cấp khác		-		-
6200	**Tiền thưởng**	**36,356**	**(4,172)**	**-**	**-**
6201	Thưởng thường xuyên	34,568	(4,172)		-
6202	Thưởng đột xuất	1,788	-		-
6249	Thưởng khác		-		-
6250	**Phúc lợi tập thể**	**72,058**	**(5,646)**	**-**	**-**
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		(3,861)		-
6299	Chi khác	72,058	(1,785)		-
6300	**Các khoản đóng góp**	**581,910**	**(97,748)**	**-**	**-**
6301	Bảo hiểm xã hội	439,666	(68,566)		-
6302	Bảo hiểm y tế	77,588	(13,119)		-
6303	Kinh phí công đoàn	51,725	(8,746)		-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		(5,129)		-
6349	Các khoản đóng góp khác	12,931	(2,187)		-
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**623,543**	**9,560**	**682,125**	**302,865**
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	623,543	9,560	682,125	302,865
6449	Chi khác	-	-		-
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**53,383**	**1,591**	**31,327**	**16,388**
6501	Tiền điện	16,456	(7,636)	19,878	9,725

6502	Tiền nước	3,183	(0,313)	1,358	(0,628)
6503	Tiền nhiên liệu	22,930	5,685	0,391	0,391
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1,784	(0,016)		-
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	8,870	4,000	9,700	6,900
6549	Chi khác	0,160	(0,130)		-
6550	**Vật tư văn phòng**	**67,502**	**30,289**	**51,729**	**12**
6551	Văn phòng phẩm	33,180	20,751	48,209	10,043
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	2,880	1,730		(1,260)
6599	Vật tư văn phòng khác	31,442	7,808	3,520	3,520
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**44,725**	**1,822**	**3,520**	**(2,642)**
6601	Cước phí điện thoại	9,031	0,480		(5,280)
6603	Cước phí bưu chính	1,416	0,704		(0,092)
6605	Cước phí internet	13,318	1,484	3,520	3,520
6606	Tuyên tuyền, quảng cáo		(7,000)		-
6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	2,815	(0,691)		(0,790)
6618	Khoán điện thoại	7,800	1,200		-
6649	Khác	10,345	5,645		-
6650	**Hội nghị**	**2,865**	**(2,210)**	**-**	
6651	In, mua tài liệu	2,865	2,865		-
6699	Chi phí khác		(5,075)		
6700	**Công tác phí**	**97,603**	**40,333**	**13,350**	**9,450**
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	7,983	1,413	13,350	13,350
6702	Phụ cấp công tác phí	62,000	33,750		(3,900)
6703	Tiền thuê phòng ngủ		(0,950)		-
6704	Khoán công tác phí	27,600	6,100		-
6749	Chi khác	0,020	0,020		-
6750	**Chi phí thuê mướn**	**21,630**	**1,708**	**4.642,236**	**3.355,396**
6752	Thuê nhà		-	4.637,976	3.355,542
6757	Thuê lao động trong nước		(4,150)		-
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	21,630	11,175	4,260	4,260
6799	Chi phí thuê mướn khác		(5,317)		(4,406)
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**14,411**	**(2,278)**	**9,560**	**3,070**
6901	Ô tô dùng chung	5,486	1,253		-
6907	Nhà cửa	0,575	(5,981)		-
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4,850	3,850	9,560	8,570
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3,500	(1,400)		(5,500)
6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-		-
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-		-
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**45,290**	**30,300**	**23,800**	**23,800**

6955	Mua sắm tài sản và thiết bị văn phòng	30,300	30,300	23,800	23,800
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14,990	14,990		-
6999	Tài sản và thiết bị khác		-		-
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**11,880**	**8,790**	**55,970**	**54,210**
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		-	7,575	5,815
7004	Đồng phục, trang phục	9,180	6,490	48,395	48,395
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn		(0,400)		-
7053	Mua , bảo trì phần mềm CNTT	2,700	2,700		-
7650	**Chi hoàn trả các khoản thu**			**164,022**	**31,988**
7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí			164,022	31,988
7750	**Chi khác**	**69,200**	**25,414**	**20,281**	**(7,830)**
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6,988	(0,548)	9,542	9,542
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	17,225	(1,558)		-
7761	Chi tiếp khách	44,987	29,281		-
7799	Chi các khoản khác		(1,760)	10,739	(17,372)
7850	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị HC, SN**	**42,912**	-	-	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	42,912	-		
7950	**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	-	-	**139,804**	**139,804**
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			139,804	139,804
	Cộng	**5.190,690**	**(442,224)**	**5.941,656**	**3.956,942**